

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 30/9/2024

"Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 25/2024/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc "Ly hôn" do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10624/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Hằng T, sinh năm 1982; HKTT: Số 104 Đ, phường V, quận B, thành phố H; Địa chỉ liên hệ: Nhà Điều hành, Khu đô thị dự án T1, phường T2, thị xã P, tỉnh P (Có mặt).

* **Bị đơn:** Ông W, sinh năm 1965; Quốc tịch: Anh; Hộ chiếu: 134618363, ngày cấp 29/8/2022.

Tạm trú: Số 1701 tòa nhà M số 68 N, phường C, quận N1, thành phố H (Có mặt).

Người phiên dịch cho ông W: Anh Đỗ Thế A, sinh năm 1999; trú tại: xã T3, huyện Đ1, thành phố H (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hằng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông W đăng ký kết hôn ngày 17/11/2014 tại Sở Tư pháp thành phố H trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hòa thuận với nhau được 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông W có hành vi ngoại tình nhiều lần với nhiều người, bà T đã tha thứ cho ông W hai lần. Đến nay do mâu thuẫn trầm trọng, ông bà đã sống ly thân từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông W.

Về con chung: Ông bà có 3 con chung là cháu W Nhật Vượng L, sinh năm 2015; Cháu W Nhật Hùng L1, sinh ngày 04/8/2016 và cháu W L3 Nhật Minh, sinh ngày 19/02/2018. Hiện tại các cháu đang sống cùng bố mẹ. Ly hôn bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả ba con chung với lý do bà có công việc và điều kiện để chăm sóc các con tốt hơn so với ông W. Công việc của bà T là nhân viên tại Công ty TNHH chứng khoán J, có mức lương 30.000.000 VNĐ/tháng. Có hợp đồng thuê nhà đứng tên bà T. Đối với ông W là người nước ngoài, làm công việc là giáo viên tiếng Anh nhưng không có thu nhập ổn định, không nói được tiếng Việt nên khó khăn trong việc hỗ trợ con học hành và trao đổi với các giáo viên khi các con đang học ở trường công lập tại Việt Nam. Ngoài ra ông W có lối sống không lành mạnh, hay hút thuốc, uống rượu và thường xuyên gặp gỡ tán tỉnh nhiều phụ nữ và gửi tiền cho họ. Như vậy, theo bà T thì ông W không đủ tư cách đạo đức để giáo dục con cái.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà yêu cầu ông W cấp dưỡng nuôi con 20.000.000 VNĐ/tháng.

Về tài sản, vay nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông W trình bày:

Về tình cảm: Ông W và bà T đăng ký kết hôn ngày 17/11/2014 tại Sở Tư pháp thành phố H trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống thì thời gian cãi cọ, mâu thuẫn nhiều hơn thời gian hạnh phúc. Nay bà T xin ly hôn, ông chỉ đồng ý ly hôn khi giải quyết xong về vấn đề tài sản và nuôi con chung.

Về con chung: Ông bà có 3 con chung là cháu W Nhật Vượng L, sinh năm 2015; Cháu W Nhật Hùng L1, sinh ngày 04/8/2016 và cháu W L3 Nhật Minh, sinh ngày 19/02/2018. Hiện tại cháu lớn đang ở cùng ông, hai cháu nhỏ đang ở cùng bà T. Ly hôn ông có nguyện vọng nuôi dưỡng hai cháu là cháu W Nhật Vượng L và cháu bé là W L3 Nhật Minh. Công việc của ông là giáo viên dạy tiếng Anh có Hợp đồng lao động (Thời hạn 01 năm) với Công ty cổ phần giáo dục D, có mức thu nhập bình quân khoảng 40-50.000.000 VNĐ/tháng. Về cấp dưỡng nuôi con ông yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con với mức 10.000.000 VNĐ/tháng.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 xe máy H1 SH150i, BKS 29B1-706.39 đời 2016 trị giá 45.000.000 VNĐ ông đang sử dụng và chiếc xe ô tô K BKS 30G-466.72 đời 2020 bà T đang sử dụng trị giá 331.500.000 VNĐ. Về chiếc xe ô tô: ông có đóng góp đưa cho bà T 200.000.000 VNĐ để mua xe. Việc bà T xuất trình văn bản thỏa thuận tài sản riêng, ông thừa nhận có ký văn bản thỏa thuận ngày 06/8/2020 nhưng do ông không được biết về nội dung. Người phiên dịch tại văn phòng công chứng không dịch hết nội dung cho ông nên ông không biết và bị lừa dối nên mới ký vào văn bản. Tài sản chung ông yêu cầu được chia đôi giá trị, bà T sử dụng xe ô tô thì phải thanh toán cho ông 140.000.000 VNĐ.

Ngoài ra ông còn yêu cầu bà T phải trả cho ông 300.000.000 VNĐ là tiền ông đưa cho bà T trong thời kỳ hôn nhân để chơi chứng khoán. Ông W không xuất trình được tài liệu chứng cứ về việc đưa tiền cho bà T mua xe ô tô và đưa bà T số tiền 300.000.000 VNĐ.

Bà T có ý kiến bổ sung: Bà không chấp nhận yêu cầu của ông W về việc chia tài sản chung là chiếc xe ô tô K BKS 30G-466.72 đời 2020 bà T đang sử dụng vì đây là tài sản riêng của bà, đã có văn bản thỏa thuận tại văn phòng công chứng vào ngày 06/8/2020. Không có việc ông W ký văn bản thỏa thuận xác định tài sản riêng mà không biết nội dung. Hợp đồng công chứng xác định tài sản riêng là chiếc xe ô tô của bà T là hoàn toàn hợp pháp. Nguồn tiền để mua chiếc xe ô tô là tiền riêng của bà T và một phần lớn là của chị gái cho bà mua xe để làm phương tiện đi lại, đưa đón các con đi học. Ngoài ra bà phủ nhận việc ông W khai đưa cho bà 300.000.000 VNĐ để mua chứng khoán. Bà chỉ thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là chiếc xe máy H1 SH150i, BKS 29B1-706.39 đời 2016 trị giá 45.000.000 VNĐ hiện tại ông W đang sử dụng. Bà không yêu cầu chia tài sản chung và tự nguyện để ông W được tiếp tục sử dụng và giao quyền sở hữu cho ông W đối với chiếc xe máy này.

Tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá TMC ngày 06/3/2024 do các bên đương sự thống nhất mời xác định kết quả như sau: Xe máy H1 SH150i, BKS 29B1-706.39 đời 2016 giá trị 45.000.000 VNĐ; Xe ô tô con K BKS 30G-466.72 đời 2020 giá trị 331.500.000 VNĐ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và danh mục án phí, lệ phí. Xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Hằng T đối với ông W. Bà T được ly hôn với ông W.

- Về con chung: Xác định ông bà có 3 con chung là cháu W Nhật Vượng L, sinh năm 2015; Cháu W Nhật Hùng L1, sinh ngày 04/8/2016 và cháu W L3

Nhật Minh, sinh ngày 19/02/2018. Giao hai cháu W Nhật Hùng L1 và cháu W L3 Nhật Minh cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Giao cháu W Nhật Vượng L cho ông W trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông W phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là cháu W L3 Nhật Minh cho bà T là 5.000.000 VNĐ/tháng kể từ tháng 4/2024 đến khi cháu tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Ông W và bà T được quyền đi lại thăm hỏi chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Ông bà có tài sản chung là 01 xe máy H1 SH150i, BKS 29B1-706.39 đời 2016, trị giá 45.000.000 VNĐ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T giao chiếc xe này cho ông W được quyền sở hữu.

- Về tài sản riêng: Xác nhận chiếc xe ô tô K màu đỏ BKS 30G-466.72 đời 2020 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Hằng T.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông W buộc bà T phải trả số tiền 300.000.000 VNĐ cho ông.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông W có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hằng T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn; bị đơn ông W thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ đề nghị xem xét về phần tài sản.

Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có ý kiến thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hằng T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông W. Do ông W, quốc tịch Anh và hiện đang cư trú tại thành phố H còn bà T có địa chỉ nơi cư trú tại thành phố H nên Tòa án nhân dân thành phố H đã thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Bộ luật Tố

tụng dân sự, đồng thời xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là ly hôn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bản án sơ thẩm đã xem xét về quan hệ hôn nhân, phân chia tài sản chung và quyết định việc nuôi con chung, trách nhiệm của các bên trong việc cấp dưỡng nuôi con. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn có kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn thay đổi kháng cáo, đề nghị xem xét lại phần tài sản chung của vợ chồng.

Xét kháng cáo của bị đơn ông W, Hội đồng xét xử thấy:

Bà Nguyễn Thị Hằng T trình bày: tài sản chung của vợ chồng chỉ có chiếc xe máy H1 SH150i, BKS 29B1-706.39 đời 2016 giá trị 45.000.000 VNĐ bà tự nguyện để cho ông W được sở hữu sử dụng, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Ông W xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 xe máy H1 SH 150i ông đang sử dụng và chiếc xe ô tô K bà T đang sử dụng. Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 06/3/2024 của Công ty cổ phần thẩm định giá TMC thì Xe máy H1 SH150i, BKS 29B1-706.39 đời 2016 giá trị 45.000.000; Xe ô tô con K BKS 30G-466.72 đời 2020 giá trị 331.500.000 VNĐ là tài sản chung vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc chiếc xe ô tô K BKS 30G-466.72 đời 2020 do bà T mua tại Công ty cổ phần ô tô T4. Hợp đồng mua bán xe ô tô số 622/T07/2020 giữa bên bán là Chi nhánh B1, H Công ty cổ phần ô tô T4 với bên mua là bà Nguyễn Thị Hằng T. Tại văn bản thoả thuận tài sản riêng đã được công chứng tại Văn phòng công chứng T5 số 188 H2, phường C1, B1, H xác định nguồn tiền mua xe là của bà T, ông W không đóng góp một khoản tiền nào để mua xe nên đây là thuộc quyền sở hữu riêng của bà T. Ông W không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh đây là tài sản chung vợ chồng để chia.

Đối với số tiền 300.000.000 VNĐ ông W yêu cầu bà T hoàn trả, ông W không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho bà T vay hay có thoả thuận nào khác. Hiện tại không có tài liệu chứng minh vợ chồng có khoản tiền này để xác định làm tài sản chung. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu này của ông W. Xác định tài sản chung vợ chồng là H1 SH150i, BKS 29B1-706.39 đời 2016 giá trị 45.000.000 VNĐ, giấy chứng nhận đăng ký xe Mô tô xe máy ngày 12/9/2016 mang tên bà Nguyễn Thị Hằng T. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T giao quyền sở hữu và sử dụng xe máy H1 SH150i, BKS 29B1-706.39 đời 2016 cho ông W là có căn cứ.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên Toà án cấp sơ thẩm không xét là đúng quy định.

Tổng hợp những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hằng T là có căn cứ, đảm bảo được quyền, lợi ích của các bên đương sự. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu khác có thể làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng

cáo, Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông W phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của bị đơn ông W; giữ nguyên quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 98/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H.

2. Về án phí: Ông W phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận ông W đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0023282 ngày 06/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Các quyết định khác của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Các đương sự (qua địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà